TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Số: 644 /TB- TLĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN
Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Mã số	Tổng hợp	Chia ra				
				Công đoàn cơ sở	Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở	Đơn vị sự nghiệp	LĐLĐ tỉnh, tp và tương đương	Tổng Liên đoàn
I. PHẦN THU								
1	**Thu đoàn phí công đoàn**	**23**	**5.133.478.331.622**	**5.037.689.084.786**	**75.335.775.934**	**0**	**20.453.470.902**	**0**
	a. Khu vực HCSN	23.01	1.818.762.033.615	1.791.337.046.937	16.324.742.947		11.100.243.731	
	b. Khu vực SXKD	23.02	3.314.716.298.007	3.246.352.037.849	59.011.032.987		9.353.227.171	
2	**Thu kinh phí công đoàn**	**22**	**14.122.064.085.994**	**3.311.706.788.096**	**9.047.458.736.880**	**0**	**1.762.898.561.018**	**0**
	a. Khu vực HCSN	22.01	3.740.987.878.132	95.838.861.664	2.587.595.724.651		1.057.553.291.817	
	b. Khu vực SXKD	22.02	10.000.528.685.843	3.215.867.926.432	6.118.634.802.844		666.025.956.567	
	c. Đơn vị chưa có tổ chức công đoàn	22.03	380.547.522.019	0	341.228.209.385		39.319.312.634	
3	**Ngân sách Nhà nước cấp hỗ trợ**	**45**	**53.618.232.025**	**0**	**13.872.110.497**		**39.746.121.528**	
4	**Các khoản thu khác**	**24**	**2.698.063.830.222**	**1.412.802.341.592**	**346.192.163.547**	**16.091.419**	**702.744.452.322**	**236.308.781.342**
	- Chuyên môn hỗ trợ	24.01	460.258.028.772	437.465.955.653	14.151.373.119		8.640.700.000	
	- Thu khác tại đơn vị	24.02	2.237.805.801.450	975.336.385.939	332.040.790.428	16.091.419	694.103.752.322	236.308.781.342
	Trong đó: Thu hoạt động kinh tế	24.021	19.467.141.485		272.180.238		19.194.961.247	
	Cộng thu NSCĐ		**22.007.224.479.863**	**9.762.198.214.474**	**9.482.858.786.858**	**16.091.419**	**2.525.842.605.770**	**236.308.781.342**
5	Kinh phí cấp trên cấp	25	8.189.080.348.597	7.207.506.261.957	694.188.250.853	66.482.337.687	135.644.998.100	85.258.500.000
	a. Đơn vị trực tiếp báo cáo quyết toán	25.01	0					
	b. Đơn vị không trực tiếp báo cáo quyết toán	25.02	8.189.080.348.597	7.207.506.261.957	694.188.250.853	66.482.337.687	135.644.998.100	85.258.500.000
6	Kinh phí cấp dưới nộp lên	44	5.629.321.200.577		2.030.239.531.943		2.789.537.481.246	809.544.187.388
7	Tài chính công đoàn tích lũy đầu kỳ	26	35.035.641.361.117	8.811.699.181.805	8.063.047.700.286	200.052.207.986	12.738.809.566.467	5.222.032.704.573
8	Nhận bàn giao tài chính	46	322.114.233.695	186.339.598.967	129.918.048.383	298.378.494	5.558.207.851	
	Tổng cộng (I)		**71.183.381.623.849**	**25.967.743.257.203**	**20.400.252.318.323**	**266.849.015.586**	**18.195.392.859.434**	**6.353.144.173.303**
II. PHẦN CHI								
1	Lương phụ cấp và các khoản đóng theo lương	27	2.687.432.456.876	1.579.773.810.113	664.896.031.963	18.303.635.281	394.821.957.232	29.637.022.287
	a. Lương, phụ cấp ... cán bộ trong biên chế	27.01	941.407.770.229	3.919.628.633	538.034.792.935	16.159.105.610	355.182.595.042	28.111.648.009

STT	Nội dung	Mã số	Tổng hợp	Chia ra				
				Công đoàn cơ sở	Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở	Đơn vị sự nghiệp	LĐLĐ tỉnh, tp và tương đương	Tổng Liên đoàn
	b. Lương, phụ cấp, đóng BHXH ...của lđ khác	27.02	50.163.934.847	1.468.286.384	29.345.430.526	2.142.294.671	17.098.593.988	109.329.278
	c. Phụ cấp cán bộ công đoàn	27.03	1.695.860.751.800	1.574.385.895.096	97.515.808.502	2.235.000	22.540.768.202	1.416.045.000
2	Quản lý hành chính	29	789.106.674.035	423.929.731.461	200.818.844.106	3.333.385.229	148.071.199.969	12.953.513.270
	Trong đó: Khoán chi	29.01	151.086.151.452		49.968.863.517		89.491.055.665	11.626.232.270
3	Hoạt động phong trào	31	14.192.272.522.237	10.801.890.851.771	2.137.061.028.091	17.305.096.385	1.171.766.776.477	64.248.769.513
	Trong đó: - Đào tạo cán bộ	31.01	111.923.075.468	60.744.008.681	32.610.972.953	2.661.000	17.482.763.280	1.082.669.554
	- Khen thưởng	31.04	269.212.653.152	17.719.237.514	122.302.601.836		95.986.675.298	33.204.138.504
	- Trợ cấp	31.02	1.952.843.158.580	751.593.373.573	868.831.081.884		320.948.703.123	11.470.000.000
	- Hỗ trợ du lịch	31.03	97.595.851.873	96.561.586.505	825.440.365		208.825.003	
4	Đầu tư XD mua sắm và sửa chữa lớn TSCĐ	34	322.547.528.543	4.775.257.715	105.353.453.621	8.721.906.197	194.338.301.484	9.358.609.526
	- Xây dựng cơ bản	34.01	124.695.401.464		60.104.346.925	30.072.873	56.963.018.985	7.597.962.681
	- Mua sắm và sửa chữa lớn TSCĐ	34.02	197.852.127.079	4.775.257.715	45.249.106.696	8.691.833.324	137.375.282.499	1.760.646.845
5	Chi hoạt động của đơn vị chưa thành lập CĐCS	40	62.848.930.789		49.026.411.963		13.822.518.826	
	Cộng chi		**18.054.208.112.480**	**12.810.369.651.060**	**3.157.155.769.744**	**47.664.023.092**	**1.922.820.753.988**	**116.197.914.596**
6	Kinh phí đã nộp cấp trên quản lý trực tiếp	37	5.629.321.200.577	2.474.281.171.204	2.345.425.210.224	70.631.761	809.544.187.388	
	a. Đơn vị trực tiếp báo cáo quyết toán	37.01	0					
	b. Đơn vị không trực tiếp báo cáo quyết toán	37.02	5.629.321.200.577	2.474.281.171.204	2.345.425.210.224	70.631.761	809.544.187.388	
7	Kinh phí cấp cho cấp dưới	43	8.169.708.236.405	6.274.316.306	6.454.630.190.341		1.471.658.113.658	237.145.616.100
8	Bàn giao tài chính	47	338.683.727.697	200.093.789.745	129.955.920.736	298.378.494	8.335.638.722	
9	Cấp trả kinh phí cho đơn vị khi thành lập CĐCS	41	19.672.112.192		16.914.772.192		2.757.340.000	
	Tổng cộng (II)		**32.211.593.389.351**	**15.491.018.928.315**	**12.104.081.863.237**	**48.033.033.347**	**4.215.116.033.756**	**353.343.530.696**
III. TÍCH LŨY CUỐI KỲ								
1	Tài chính công đoàn tích luỹ cuối kỳ	48	38.971.788.234.498	10.476.724.328.888	8.296.170.455.086	218.815.982.239	13.980.276.825.678	5.999.800.642.607
2	Kinh phí phải nộp cấp trên quản lý trực tiếp	49						

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2022

TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

Phan Văn Anh